

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Chương trình	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó		Ghi chú
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	149.420	71.815	77.605	15.840	61.765	
1	Thực hiện các nội dung của Chương trình	106.605	33.425	73.180	12.854	60.326	Chi tiết từ Phụ lục 02 đến Phụ lục 12 kèm theo
2	Chương trình mỗi xã một sản phẩm - OCOP	12.146	10.600	1.546	1.546		Chi tiết tại Phụ lục 13 kèm theo
3	Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	2.530	2.530				Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng phương án phân bổ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn sau khi danh mục các dự án được phê duyệt
4	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	15.086	13.200	1.886	943	943	Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng phương án phân bổ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh nguồn vốn sau khi các mô hình thí điểm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt
5	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới	1.310	1.310				Chi tiết tại Phụ lục 14 kèm theo
6	Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	7.943	6.950	993	497	496	Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng phương án phân bổ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn sau khi mô hình đã đăng ký được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt
7	Hỗ trợ thực hiện theo chỉ đạo điểm của Trung ương	3.800	3.800				
-	Hỗ trợ huyện điểm Kbang	3.200	3.200				Chi tiết tại Phụ lục 15 kèm theo

STT	Chương trình	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó		Ghi chú
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
-	<i>Xây dựng Trung tâm cung ứng nông sản</i>	600	600				Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng phương án phân bổ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn sau khi có hướng dẫn của Trung ương

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THEO NỘI DUNG THÀNH PHẦN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG	106.605	33.425	73.180	12.854	60.326
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (Phụ lục 04, phụ lục 12)	15.955	6.698	9.257	8.208	1.049
	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	10.655	5.198	5.457	4.408	1.049
	Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa	5.300	1.500	3.800	3.800	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (Phụ lục 05, phụ lục 12)	37.638	1.301	36.337		36.337
	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện	896	96	800		800
	Nội dung 09: Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính	1.205	1.205			
	Duy tu, bảo dưỡng	35.537		35.537		35.537
3	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... (Phụ lục 06, phụ lục 12)	35.472	12.106	23.366	4.609	18.757
	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	34.338	11.032	23.306	4.609	18.697
	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	548	488	60		60
	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn	586	586			
4	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn (Phụ lục 08, phụ lục 12)	5.962	4.997	965		965
	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	5.962	4.997	965		965

STT	Nội dung	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
5	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (Phụ lục 09, phụ lục 12)	3.264	924	2.340		2.340
	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa	2.208		2.208		2.208
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	1.056	924	132		132
6	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (Phụ lục 12)	142		142		142
	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	68		68		68
	Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	74		74		74
7	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM (Phụ lục 10, phụ lục 12)	640	430	210		210
	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM	198	180	18		18
	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"	406	250	156		156
	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	36		36		36
8	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Phụ lục 12)	108		108		108
	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	108		108		108

STT	Nội dung	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM (Phụ lục 11, phụ lục 12)	7.424	6.969	455	37	418
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình	3.669	3.214	455	37	418
	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM	585	585			
	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM	3.170	3.170			

BẢNG PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THEO NỘI DUNG THÀNH PHẦN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch			Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng KT-XH			Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn			Nội dung thành phần số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn			Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường			Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới			Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó				
			NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh			
	Tổng (I+II)	46.279	33.425	12.854	14.906	6.698	8.208	1.301	1.301	16.715	12.106	4.609	4.997	4.997	924	924	430	430	7.006	6.969	37				
I	Các huyện, thị xã, thành phố	39.724	31.479	8.245	14.906	6.698	8.208	1.301	1.301	11.618	11.618		4.997	4.997	924	924	430	430	5.548	5.511	37				
1	Huyện Kbang	1.267	1.267												840	840			427	427					
2	Huyện Ia Pa	306	306														15	15	291	291					
3	Huyện Kông Chro	377	377																377	377					
4	Huyện Krông Pa	3.612	362	3.250	3.250		3.250										55	55	307	307					
5	Huyện Chư Prông	3.756	3.756							2.975	2.975		300	300			15	15	466	466					
6	Huyện Chư Păh	333	333														15	15	318	318					
7	Huyện Chư Sê	2.740	1.740	1.000	1.000		1.000			834	834		510	510			30	30	366	366					
8	Huyện Chư Puh	3.263	2.363	900	900		900			1.314	1.314		727	727					322	322					
9	Huyện Đak Đoa	7.286	6.286	1.000	4.283	3.283	1.000			1.729	1.729		760	760			30	30	484	484					
10	Huyện Đức Cơ	3.948	2.890	1.058	2.606	1.548	1.058			1.041	1.041								301	301					
11	Huyện Dak Pơ	1.456	1.456							45	45		1.080	1.080	84	84			247	247					
12	Huyện Phú Thiện	2.973	2.951	22	1.500	1.500				1.095	1.095						15	15	363	341	22				
13	Huyện Ia Grai	2.558	1.558	1.000	1.000		1.000			45	45		1.090	1.090			15	15	408	408					
14	Huyện Mang Yang	3.874	3.859	15	367	367		681	681	2.187	2.187		290	290			15	15	334	319	15				
15	Thành phố Pleiku	1.152	1.152					420	420	225	225						225	225	282	282					
16	Thị xã An Khê	753	753					200	200	128	128		240	240					185	185					
17	Thị xã Ayun Pa	70	70																70	70					
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	6.555	1.946	4.609						5.097	488	4.609							1.458	1.458					
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.979	370	4.609						4.909	300	4.609							70	70					
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70	70																70	70					
3	Sở Tài chính	70	70																70	70					
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	25	25																25	25					
5	Sở Công thương	25	25																25	25					
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	25	25																25	25					
7	Sở Tư pháp	7	7																7	7					
8	Sở Khoa học và Công nghệ	7	7																7	7					
9	Sở Xây dựng	25	25																25	25					
10	Sở Giao thông vận tải	25	25																25	25					
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	25	25																25	25					
12	Sở Y tế	25	25																25	25					
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	25	25																25	25					
14	Sở Nội vụ	20	20																20	20					
15	Sở Thông tin và Truyền thông	25	25																25	25					
16	Ban Dân tộc	10	10																10	10					
17	Công an tỉnh	25	25																25	25					
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	20	20																20	20					
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	62	62																62	62					
20	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	198	198							188	188								10	10					
21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	185	185																185	185					
22	Tỉnh đoàn	116	116																116	116					

Nội dung thành phần số 01:
NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THEO QUY HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Kinh phí hỗ trợ quy hoạch xã nông thôn mới			Nội dung 02: Kinh phí hỗ trợ quy hoạch vùng huyện		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	14.906	6.698	8.208	9.606	5.198	4.408	5.300	1.500	3.800
1	Huyện Krông Pa	3.250		3.250	3.250		3.250			
2	Huyện Chư Sê	1.000		1.000				1.000		1.000
3	Huyện Chư Pưh	900		900	100		100	800		800
4	Huyện Đak Đoa	4.283	3.283	1.000	3.283	3.283		1.000		1.000
5	Huyện Đức Cơ	2.606	1.548	1.058	2.606	1.548	1.058			
6	Huyện Phú Thiện	1.500	1.500					1.500	1.500	
7	Huyện Ia Grai	1.000		1.000				1.000		1.000
8	Huyện Mang Yang	367	367		367	367				

Nội dung thành phần số 02:
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 02: Tưới nước tiên tiến, tiết kiệm			Nội dung 09: Chi mua sắm, sửa chữa thiết bị cho các đài truyền thanh xã		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	1.301	1.301		96	96		1.205	1.205	
1	Huyện Mang Yang	681	681		96	96		585	585	
2	Thành phố Pleiku	420	420					420	420	
3	Thị xã An Khê	200	200					200	200	

Nội dung thành phần số 03:
TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 02: Chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng; Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực			Nội dung 02: Chi hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất			Nội dung 05: Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất (Hỗ trợ tập huấn cho các Hợp tác xã)			Nội dung 09: Chi đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh			
	Tổng cộng	16.715	12.106	4.609	780	780	14.861	10.252	4.609	488	488	586	586			
I	Các huyện, thị xã, thành phố	11.618	11.618		780	780	10.252	10.252				586	586			
1	Huyện Chư Prông	2.975	2.975				2.975	2.975								
2	Huyện Chư Sê	834	834				834	834								
3	Huyện Chư Pưh	1.314	1.314		45	45	979	979				290	290			
4	Huyện Đak Đoa	1.729	1.729		120	120	1.609	1.609								
5	Huyện Đức Cơ	1.041	1.041				1.041	1.041								
6	Huyện Đak Pơ	45	45		45	45										
7	Huyện Phú Thiện	1.095	1.095				1.027	1.027				68	68			
8	Huyện Ia Grai	45	45		45	45										
9	Huyện Mang Yang	2.187	2.187		300	300	1.787	1.787				100	100			
10	Thành phố Pleiku	225	225		225	225										
11	Thị xã An Khê	128	128									128	128			
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	5.097	488	4.609			4.609		4.609	488	488					
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.909	300	4.609			4.609		4.609	300	300					
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	188	188							188	188					

DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN LIÊN KẾT SẢN XUẤT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Tổng kinh phí hỗ trợ
Tổng cộng			14.861
I	Dự án cấp tỉnh		4.609
1	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tiêu xanh nguyên chuỗi trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Công ty TNHH MTV Tiêu đỏ Gia Lai thực hiện. Địa bàn thực hiện: huyện Đak Đoa và huyện Chư Sê.	Đak Đoa: 60ha Chư sê: 40ha	1.035
2	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chanh dây tím trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Đơn vị chủ trì thực hiện: HTX Nông nghiệp và Dịch vụ Hùng Thơm Gia Lai. Địa bàn thực hiện: Huyện Mang Yang và huyện Đak Pơ.	Mang Yang: 15ha Đak Pơ: 10ha	1.200
3	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chanh dây tím trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Đơn vị chủ trì thực hiện: HTX Nông nghiệp và Dịch vụ Hùng Thơm Gia Lai. Địa bàn thực hiện: Huyện Kbang và huyện Chư Prông.	Kbang: 10 Chư Prông: 15	1.200
4	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhãn Hương Chi trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Đơn vị chủ trì thực hiện: HTX Nông Lâm nghiệp và dịch vụ Trường Xuân. Địa bàn thực hiện: Huyện Chư Pưh và huyện Chư Sê.	Chư Pưh: 65 Chư Sê: 50	1.174
II	Dự án cấp huyện		10.252
1	Huyện Chư Prông		2.975
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Bang	35	130
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Tôr	60	140
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Bông	35	155
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Kly	49	155
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Drang	35	155
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Bình Giáo	25	155

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Tổng kinh phí hỗ trợ
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Me	40	160
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia O	60	255
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Băng	20	117
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Pia	80	155
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Phìn	20	153
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Vê	50	215
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Bàu Cạn	30	138
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Thăng Hưng	50	155
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây lúa theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Lâu	50	163
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây lúa theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Pior	50	229
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây điều theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Ga	60	140
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây điều theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Púch	103	205
2	Huyện Mang Yang		1.787
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây sầu riêng theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Đak Djrăng	15	378
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chanh dây theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ayun	11	514
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chanh dây theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Đak Djrăng	11	534
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây dược liệu trên địa bàn huyện Mang Yang	13	361
3	Huyện Đức Cơ		1.041
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây điều trên địa bàn huyện Đức Cơ	75	439
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây sầu riêng trên địa bàn huyện Đức Cơ	30	602
4	Huyện Chư Pưh		979

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Tổng kinh phí hỗ trợ
	Kế hoạch mở rộng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhãn Hương Chi theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện Chư Pưh	60	979
5	Huyện Đak Đoa		1.609
	Dự án liên kết phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây dược liệu	3	350
	Dự án liên kết phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê chất lượng cao trên địa bàn xã Nam Yang và xã Hà Bầu	20	700
	Dự án liên kết phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Sầu riêng huyện Đak Đoa	20	559
6	Huyện Chư Sê		834
	Kế hoạch mở rộng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhãn Hương Chi theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện Chư Sê	50	834
7	Huyện Phú Thiện		1.027
	Dự án liên kết sản xuất lúa gắn với tiêu thụ sản phẩm của Hợp tác xã nông nghiệp Chư A Thai trên địa bàn huyện Phú Thiện	500	204
	Dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trứng vịt của Hợp tác xã thủy cầm Ia Peng trên địa bàn huyện Phú Thiện	15	823

Nội dung thành phần số 06:
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NÔNG THÔN
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa			Nội dung 01: Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã, Nhà Văn hóa – Khu thể thao thôn			Nội dung 01: Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	4.997	4.997		2.877	2.877		1.610	1.610		510	510	
1	Huyện Chư Prông	300	300		300	300							
2	Huyện Chư Sê	510	510		470	470		40	40				
3	Huyện Chư Pưh	727	727		647	647		80	80				
4	Huyện Đak Đoa	760	760		760	760							
5	Huyện Đak Pơ	1.080	1.080		400	400		490	490		190	190	
6	Huyện Ia Grai	1.090	1.090					770	770		320	320	
7	Huyện Mang Yang	290	290		140	140		150	150				
8	Thị xã An Khê	240	240		160	160		80	80				

Nội dung thành phần số 07:
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Nội dung 05: Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn		
		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	924	924	
1	Huyện Kbang	840	840	
2	Huyện Đak Pơ	84	84	

Nội dung thành phần số 09:**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng.*

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới			Nội dung 02: Chi triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	430	430		180	180		250	250	
1	Huyện Ia Pa	15	15		15	15				
2	Huyện Krông Pa	55	55		15	15	40	40		
3	Huyện Chư Prông	15	15		15	15				
4	Huyện Chư Păh	15	15		15	15				
5	Huyện Chư Sê	30	30		30	30				
6	Huyện Đak Đoa	30	30		30	30				
7	Huyện Phú Thiện	15	15		15	15				

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới			Nội dung 02: Chi triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
8	Huyện Ia Grai	15	15		15	15				
9	Huyện Mang Yang	15	15		15	15				
10	Thành phố Pleiku	225	225		15	15		210	210	

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Kinh phí quản lý Chương trình			Nội dung 01: Kinh phí theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch nông thôn			Nội dung 03: Chi đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới			Nội dung 04: Chi truyền thông, tuyên truyền chương trình nông thôn mới		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh			
28	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	50	50		50	50										
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	365	365		41	41				120	120		204	204		

KINH PHÍ SỰ NGHIỆP ĐỐI ỨNG CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Tổng	Kbang	Ia Pa	Kông Chro	Krông Pa	Chư Prông	Chư Păh	Chư Sê	Chư Puh	Đak Đoa	Đức Cơ	Đak Pơ	Phú Thiện	Ia Grai	Mang Yang	Pleiku	An Khê	Ayun Pa
	Tổng cộng	60.326	8.276	10.361		106	9.314	8.755	40	2.569	5.840		6.963		7.919	165	18		
1	Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	1.049								96					953				
	Nội dung 01: Quy hoạch xã nông thôn mới	1.049								96					953				
2	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng KT-XH	36.337	5.930	7.180		90	6.300	2.925			3.900		4.731		5.281				
	Nội dung 02: Tưới nước tiên tiến, tiết kiệm	800											800						
	Duy tu bảo dưỡng	35.537	5.930	7.180		90	6.300	2.925			3.900		3.931		5.281				
3	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	18.757	2.176	2.744			2.700	5.016		1.709	1.850		892		1.670				
	Nội dung 02: Chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng; Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực	781								137			644						
	Nội dung 02: Chi hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất; Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp, phát triển làng nghề	17.916	2.176	2.684			2.700	5.016		1.572	1.850		248		1.670				
	Nội dung 05: Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	60		60															
4	Nội dung thành phần số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn	965					260			540						165			
	Nội dung 01: Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa	165														165			
	Nội dung 01: Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn	800					260			540									
5	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường	2.340	120					800		100			1.320						
	Nội dung 02: Tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn	2.208	120					800		100			1.308						

STT	Nội dung	Tổng	Kbang	Ia Pa	Kông Chro	Krông Pa	Chur Prông	Chur Păh	Chur Sê	Chur Puh	Đak Đoa	Đức Cơ	Đak Pơ	Phú Thiện	Ia Grai	Mang Yang	Pleiku	An Khê	Ayun Pa
	Nội dung 05: Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn	132	120										12						
6	Nội dung thành phần số 08: Nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở	142		142															
	Nội dung 04: Chi phổ biến, giáo dục pháp luật	68		68															
	Nội dung 06: Chi tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	74		74															
7	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	210		174			36												
	Nội dung 01: Thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; hỗ trợ lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	18		18															
	Nội dung 02: Chi triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"	156		156															
	Nội dung 05: Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	36					36												
8	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	108		108															
	Nội dung 01: Tăng cường đảm bảo an ninh, trật tự nông thôn	108		108															
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	418	50	13		16	18	14	40	124	90		20		15		18		
	Nội dung 01: Kinh phí quản lý Chương trình	165	50							45	50		20						

STT	Nội dung	Tổng	Kbang	Ia Pa	Kông Chro	Krông Pa	Chur Prông	Chur Păh	Chur Sê	Chur Puh	Đak Đoa	Đức Cơ	Đak Pơ	Phú Thiện	Ia Grai	Mang Yang	Pleiku	An Khê	Ayun Pa
	Nội dung 01: Theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch nông thôn	253		13		16	18	14	40	79	40				15		18		

CHƯƠNG TRÌNH MÔI XÃ MỘT SẢN PHẨM - OCOP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Phân hạng sản phẩm			Hỗ trợ sản phẩm			Tập huấn, hội nghị			Hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP			Trao chứng nhận và Khen thưởng các sản phẩm OCOP đạt sao năm 2022 và 2023			Tuyên truyền, xúc tiến thương mại sản phẩm		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh			
	Tổng cộng	12.146	10.600	1.546	619	619	7.591	6.045	1.546	560	560	450	450	2.056	2.056	870	870					
I	Các huyện, thị xã, thành phố	10.195	8.649	1.546	520	520	7.591	6.045	1.546	560	560	450	450	1.074	1.074							
1	Huyện Kbang	510	443	67	23	23	407	340	67			30	30	50	50							
2	Huyện Ia Pa	241	221	20	9	9	150	130	20	35	35	30	30	17	17							
3	Huyện Kông Chro	92	82	10	7	7	40	30	10	35	35			10	10							
4	Huyện Krông Pa	448	380	68	24	24	303	235	68	35	35	30	30	56	56							
5	Huyện Chư Prông	798	680	118	38	38	643	525	118	35	35			82	82							
6	Huyện Chư Păh	423	368	55	23	23	285	230	55	35	35	30	30	50	50							
7	Huyện Chư Sê	783	679	104	33	33	609	505	104	35	35	30	30	76	76							
8	Huyện Chư Puh	611	514	97	33	33	437	340	97	35	35	30	30	76	76							
9	Huyện Đak Đoa	572	496	76	25	25	426	350	76	35	35	30	30	56	56							
10	Huyện Đức Cơ	713	607	106	38	38	521	415	106	35	35	30	30	89	89							
11	Huyện Đak Pơ	512	426	86	30	30	361	275	86	35	35	30	30	56	56							
12	Huyện Phú Thiện	979	835	144	41	41	784	640	144	35	35	30	30	89	89							
13	Huyện Ia Grai	659	558	101	32	32	506	405	101	35	35	30	30	56	56							
14	Huyện Mang Yang	877	719	158	47	47	663	505	158	35	35	30	30	102	102							
15	Thành phố Pleiku	932	758	174	62	62	709	535	174	35	35	30	30	96	96							
16	Thị xã An Khê	570	475	95	32	32	410	315	95	35	35	30	30	63	63							
17	Thị xã Ayun Pa	475	408	67	23	23	337	270	67	35	35	30	30	50	50							
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	1.951	1.951		99	99								982	982	870	870					
1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	1.081	1.081		99	99								982	982							
2	Sở Công thương	870	870													870	870					

CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ AN NINH, TRẬT TỰ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ	Tuyên truyền về công tác công an thực hiện Chương trình	Bổ dưỡng về công tác đảm bảo ANTT địa bàn nông thôn	Xây dựng, củng cố, duy trì, sơ kết, tổng kết nhân rộng mô hình, điển hình về đảm bảo ANTT xây dựng NTM
	Tổng cộng	1.310	156	161	993
I	Các huyện, thị xã, thành phố	753			753
1	Huyện Kbang	45			45
2	Huyện Ia Pa	44			44
3	Huyện Kông Chro	44			44
4	Huyện Krông Pa	44			44
5	Huyện Chư Prông	45			45
6	Huyện Chư Păh	44			44
7	Huyện Chư Sê	45			45
8	Huyện Chư Puh	44			44
9	Huyện Đak Đoa	45			45
10	Huyện Đức Cơ	44			44

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ	Tuyên truyền về công tác công an thực hiện Chương trình	Bổ dưỡng về công tác đảm bảo ANTT địa bàn nông thôn	Xây dựng, củng cố, duy trì, sơ kết, tổng kết nhân rộng mô hình, điển hình về đảm bảo ANTT xây dựng NTM
11	Huyện Đak Pơ	44			44
12	Huyện Phú Thiện	44			44
13	Huyện Ia Grai	45			45
14	Huyện Mang Yang	44			44
15	Thành phố Pleiku	44			44
16	Thị xã An Khê	44			44
17	Thị xã Ayun Pa	44			44
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	557	156	161	240
1	Công an tỉnh	557	156	161	240

HỖ TRỢ KINH PHÍ CHO HUYỆN CHỈ ĐẠO ĐIỂM CỦA TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
1	Hỗ trợ huyện điểm Kbang phân đấu đạt chuẩn nông thôn mới	3.200	3.200	
	Huyện Kbang	3.200	3.200	